

Số: /TB-UBND

Lạc Phương, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO

Niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng của Sở Nông nghiệp và Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã

Căn cứ Quyết số 617/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân xã Lạc Phương thực hiện niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã (có phụ lục chi tiết đính kèm) tại Trung tâm phục vụ Hành chính công, cổng thông tin điện tử xã Lạc Phương, địa chỉ: <http://lacphuong.haiphong.gov.vn>

Ủy ban nhân dân xã Lạc Phương thông báo để các phòng, ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức, cá nhân có liên quan và toàn thể nhân dân biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Trung tâm PVHCC;
- Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phú Trung

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của
UBND xã Lạc Phụng)

A1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
I	LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN								
1	1.014786	Khai thác thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Không đề xuất cắt giảm	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Miễn phí khi khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản đối với thông tin cơ bản được công bố công khai trên Cổng thông tin địa chất và khoáng sản quốc gia.		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ quy định về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (viết tắt là

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						- Trừ trường hợp nêu trên, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải nộp phí, lệ phí theo Biểu phí kèm theo.			Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017). - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản (viết tắt là Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025). - <i>Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy</i>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									<i>định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản (viết tắt là Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026).</i> - Thông tư số 11/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản (viết tắt là Thông

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									tư số 11/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024). - Thông tư số 87/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Quy định trình tự, thủ tục giao nộp, thu nhận, cung cấp thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 87/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025).
2	1.014787	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ		Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		nghệ chế biến khoáng sản	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian thẩm định được tăng thêm 10 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian thẩm định được tăng thêm 10 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả giải	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã				của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 - <i>Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026.</i> - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.	quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.					quả thăm dò khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/4/2025). - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026).
3	1.014788	Lựa chọn tổ chức, cá nhân đề nộp hồ sơ đề	26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ		Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		ngiht cấp giấy phép khai thác khoáng sản	sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu khai thác khoáng sản	sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu khai thác khoáng sản	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã				- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 - <i>Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026.</i> - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 36/2025/TT-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									BNNMT ngày 02/7/2025). - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.
4	1.014789	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản	24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản theo quy định	22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản theo quy định	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định			- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025). - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

A2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
I	LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN								
1	1.014260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy	29 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức,	14,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức,		Không quy định	x		- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	<i>cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản</i>	<i>cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản</i>	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã				điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - <i>Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026.</i> - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - <i>Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.</i>
2	1.014261	Cấp giấy phép thăm	- <i>Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra</i>	- <i>Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra</i>		- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		dò khoáng sản	<i>hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân;</i> <i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 70 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm</i>	<i>hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân;</i> <i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 35 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm</i>	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	(ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.			- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt; Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ.</i>	<i>việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt; Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ.</i>					khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024). - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.
3	1.014262	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ		Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>khi nhận hồ sơ;</i> - Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc); - Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	<i>khi nhận hồ sơ;</i> - Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc); - Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã				điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>được hồ sơ trình phê duyệt; - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</i>	<i>được hồ sơ trình phê duyệt; - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</i>					
4	1.014263	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ; Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ; Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép. - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép. - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</i> - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt; - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.	<i>khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</i> - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt; - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.					- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
5	1.014264	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	- Trường hợp thay đổi tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản	- Trường hợp thay đổi tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản		Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			+ Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định. + Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết. - Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản + Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ	+ Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định. + Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết. - Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản + Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã				Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			+ Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc). + Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.	+ Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc). + Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			+ Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.	+ Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.					
6	1.014268	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.</i> <i>- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</i>	<i>nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.</i> <i>- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</i>					
7	1.014271	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	<i>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ.</i> <i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp</i>	<i>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ.</i> <i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp</i>	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép. - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.	ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.		- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép			CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
8	1.014273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 19 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp đề án thăm dò cần chỉnh sửa, bổ sung thì thời hạn giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc) không tính thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Thời hạn xem xét, chấp thuận và trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp đề án thăm dò cần chỉnh sửa, bổ sung thì thời hạn giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc) không tính thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Thời hạn xem xét, chấp thuận và trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
9	1.014257	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	<i>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản); giấy phép khai thác</i>	<i>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản); giấy phép khai thác</i>	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm, mức thu là 1.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ /năm đến 10.000 m ³ /năm, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép. (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 22/2022/TT-BNNMT ngày 10/01/2022. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024. - Thông tư số 07/2025/TT-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố</i> - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn	<i>khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố</i> - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn		loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác			BNNMT ngày 28/02/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).</i> <i>(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản</i>	<i>lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).</i> <i>(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản</i>		khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát,			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc). (3) Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 35 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc). (3) Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại		sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép. (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 80.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại,			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và Khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV</i> <i>- Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian</i>	<i>khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và Khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV</i> <i>- Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 12 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian</i>		mức thu là 100.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm (1) điểm (2), điểm (3), điểm (4), điểm (5) nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc).</i> - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (4) Trường hợp tổ chức, cá nhân	<i>thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc).</i> - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (4) Trường hợp tổ chức, cá nhân		định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 60.000.000 đồng/01 giấy phép. (8) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và Khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV</i> <i>- Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 09 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ</i>	<i>quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và Khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV</i> <i>- Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 09 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc).</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.</i> <i>- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</i>	<i>sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc).</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.</i> <i>- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
10	1.014265	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	<i>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng</i>	<i>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng</i>	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 02/2022/TT-BNNMT ngày 10/01/2022. - Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 28/02/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ	sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ					BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc)</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.</i> <i>(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công</i>	<i>sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc)</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.</i> <i>(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ	trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 35 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).</i> - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.	<i>chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).</i> - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.					
11	1.014266	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	<i>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được</i>	<i>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được</i>	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ /năm đến 10.000 m ³ /năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố</i> - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng	<i>Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố</i> - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng		- Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép. (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nông công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép			- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			thêm 21 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. (2) Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và Khoáng sản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV - Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 11 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	thêm 21 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. (2) Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và Khoáng sản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV - Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ		- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép.			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			(trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày	(trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày		- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép. (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (3) Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và Khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV - Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm	nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (3) Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và Khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV - Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 05 ngày làm		thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm (1) điểm (2) điểm (3), điểm (4), điểm (5) nêu trên. - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc).	việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc).		20.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép. (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm (2), điểm (3), điểm (4), điểm (5) nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</i>	<i>việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</i>					
12	1.014267	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	<i>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng</i>	<i>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng</i>	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Trả lại một phần diện tích khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị	sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Trả lại một phần diện tích khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị					CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở</i>	<i>định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; Điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026 - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày	rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; Điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026 - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt</i>	<i>làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc) - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>(trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ).</i> <i>(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu</i>	<i>(trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ).</i> <i>(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; Điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khác quan nhưng không dẫn đến thay đổi	vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; Điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khác quan nhưng không dẫn đến thay đổi					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			trừ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tảng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của	trừ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tảng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>Luật Địa chất và Khoáng sản</i> - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định. (3) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu	<i>Luật Địa chất và Khoáng sản</i> - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định. (3) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố có một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 24 ngày	vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố có một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 20 ngày					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định.</i> <i>(4) Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và Khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần</i>	<i>làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định.</i> <i>(4) Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và Khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản - Thời hạn kiểm tra, rà soát và	diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản - Thời hạn kiểm tra, rà soát và					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>thẩm định hồ sơ: 11 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc).</i>	<i>thẩm định hồ sơ: 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc).</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (5) Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và Khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề	- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (5) Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và Khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>ngợi: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; Thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án sử dụng</i>	<i>ngợi: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; Thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án sử dụng</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản</i> - Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng	<i>khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản</i> - Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 06 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của	thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</i> <i>(6) Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị điều chỉnh công suất khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ</i>	<i>Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</i> <i>(6) Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị điều chỉnh công suất khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
13	1.014269	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản	<i>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố</i> - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ.	<i>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố</i> - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. (2) Trường hợp tổ chức, cá nhân	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. (2) Trường hợp tổ chức, cá nhân					BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV</i> <i>- Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 18 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.</i> <i>- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</i>	<i>đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV</i> <i>- Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.</i> <i>- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
14	1.014270	<i>Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản</i>	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép. (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.	việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.		loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường			BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000đồng/01 giấy phép. - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						15.000.000 đồng/01 giấy phép. (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. 4. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm (1) điểm (2) điểm (3), điểm (4), điểm (5) nêu trên. - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép. (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên,			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép			
15	1.014272	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	(1) Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với cấp lại lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: Không quy định (2) Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thì mức thu lệ phí tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 02/2022/TT-BNNMT ngày 10/01/2022. - Thông tư số 10/2024/TT-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào		(i) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép. (ii) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các			BTC ngày 05/02/2024. - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>thời hạn giải quyết hồ sơ).</i> <i>(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác;</i>	<i>thời hạn giải quyết hồ sơ).</i> <i>(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác;</i>		loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			(2) Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trừ	(2) Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trừ		dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép. - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1)			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác</i> - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ	<i>lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác</i> - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ		nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép. (iii) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. (iv) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (v) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời</i>	<i>sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời</i>		50.000.000 đồng/01 giấy phép. (vi) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm (i), điểm (ii), điểm (iii), điểm (iiii), điểm (iiiiii) nêu trên - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép. (iiiiiii) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ).</i>	<i>gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ).</i>		định tại điểm (ii), điểm (iii), điểm (iiii), điểm (iiiiii) nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép			
16	1.014466	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ; khoáng sản nhóm II - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 45 ngày, kể từ ngày	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ; khoáng sản nhóm II - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 40 ngày, kể từ ngày	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT): - Đến 01 tỷ đồng: 10 triệu đồng. - Trên 01 đến 10 tỷ đồng: 10 triệu đồng + (0,5% x phần		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 02/2022/TT-BNNMT ngày 10/01/2022.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. (2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả	nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. (2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả		tổng chi phí trên 1 tỷ đồng). - Trên 10 đến 20 tỷ đồng: 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng). - Trên 20 tỷ đồng: 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)			- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật</i> <i>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ.</i> <i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định</i>	<i>thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật</i> <i>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ.</i> <i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			(trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. (3) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định,	(trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. (3) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định,					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật</i> <i>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ.</i> <i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 31 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian</i>	<i>trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật</i> <i>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ.</i> <i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 28 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).</i> - Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.	<i>thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).</i> - Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.					
17	1.014274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 40 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.</i> <i>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được</i>	<i>định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.</i> <i>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được</i>					CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>kết quả giải quyết.</i>	<i>kết quả giải quyết.</i>					
18	1.014276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 40 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.	- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.					- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.
19	1.014277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (trường	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 12 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (trường	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc).</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.</i> <i>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</i>	<i>hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc).</i> <i>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.</i> <i>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</i>					- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
20	1.014278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	(1) Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 40 ngày, kể từ ngày	(1) Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 35 ngày, kể từ ngày	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 12 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. (2) Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 12 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. (2) Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản</i> - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định.	<i>đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản</i> - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định.					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
21	1.014295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(1) Đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản;	(1) Đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản;	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	x		- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			(3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và Khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác	(3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và Khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			khoáng sản là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản). (2) Đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng	khoáng sản là 70 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản). (2) Đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và Khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước ngày 31/12/2026.</i>	<i>sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và Khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước ngày 31/12/2026.</i>					
22	1.014291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	12 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	x		- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
23	1.014292	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ: 32 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân. - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.	- Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ: 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân. - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.	- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.					- Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.
24	1.014279	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 14 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	5.000.000 đồng/01 giấy phép		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc).</i> - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.	<i>nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc).</i> - Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.					- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024. - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.
25	1.014280	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	2.500.000 đồng/01 giấy phép		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.	được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.					CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024. - Thông tư số 36/2025/TT-BTNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
26	1.014281	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	<i>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bỏ</i>	<i>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bỏ</i>	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 36/2025/TT-BTNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BTNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>sung khai thác khoáng sản đi kèm</i> <i>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ.</i> <i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc).</i>	<i>sung khai thác khoáng sản đi kèm</i> <i>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ.</i> <i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc).</i>					<i>BNNMT ngày 16/01/2026.</i>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. (2) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thay đổi tên tổ chức, cá nhân - Thời hạn tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được	- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. (2) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thay đổi tên tổ chức, cá nhân - Thời hạn tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>kết quả giải quyết.</i>	<i>kết quả giải quyết.</i>					
27	1.014282	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc).	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc).	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 36/2025/TT-BTNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BTNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.	- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.					- Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.
28	1.014283	Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	2.500.000 đồng/01 giấy phép		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.	sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc). - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.					CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024. - Thông tư số 36/2025/TT-BTNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.
29	1.014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng		Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và Khoáng sản - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 31 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá	ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và Khoáng sản - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 28 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã				điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 36/2025/TT-BTNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BTNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định).</i> - Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết. (2) Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập	<i>nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định).</i> - Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết. (2) Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản</i> <i>- Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công.</i>	<i>kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản</i> <i>- Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công.</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			- Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết. (3) Thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 16/01/2026) đề nghị sử dụng khoáng sản là khối lượng tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào,	- Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết. (3) Thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 16/01/2026) đề nghị sử dụng khoáng sản là khối lượng tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào,					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>bốc xúc mới thi công được công trình khai thác mỏ; (2) Tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH15</i>	<i>bốc xúc mới thi công được công trình khai thác mỏ; (2) Tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH15</i>					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			- Thời hạn tiếp nhận và thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân. - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.	- Thời hạn tiếp nhận và thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân. - Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt. - Thời hạn trả kết quả: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.					
30	1.014289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối	09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá	4,5 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá		Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã				Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - <i>Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026.</i> - Thông tư số 36/2025/TT-BTNMT ngày 02/7/2025. - <i>Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.</i>
31	1.014290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	- <i>Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (thời gian lấy ý kiến chuyên gia, cơ</i>	- <i>Thời hạn thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (thời gian lấy ý kiến chuyên gia, cơ</i>	- Trung tâm Phục vụ	Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			quan có liên quan trong trường hợp cần thiết không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ). - Thời hạn xem xét, quyết định và trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung thẩm định hồ sơ	quan có liên quan trong trường hợp cần thiết không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ). - Thời hạn xem xét, quyết định và trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung thẩm định hồ sơ	hành chính công cấp xã				- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 36/2025/TT-BTNMT ngày 02/7/2025.
32	1.014346	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	- Trường hợp giao nộp báo cáo, dữ liệu địa chất, khoáng sản: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ giao nộp hợp lệ. - Trường hợp	- Trường hợp giao nộp báo cáo, dữ liệu địa chất, khoáng sản: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ giao nộp hợp lệ. - Trường hợp	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>giao nộp mẫu vật địa chất, khoáng sản, mẫu vật bảo tàng: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ mẫu vật hợp lệ</i>	<i>giao nộp mẫu vật địa chất, khoáng sản, mẫu vật bảo tàng: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ mẫu vật hợp lệ</i>					CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 87/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
I	LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN (02 THỦ TỤC)								
1	1.014258	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và Khoáng sản - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 31 ngày làm việc, kể từ	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và Khoáng sản - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 28 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định).	hồ sơ (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định).					- Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.
			- Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.	- Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.					
			- Thời hạn trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày	- Thời hạn trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			nhận được kết quả giải quyết. (2) Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản	(2) Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản - Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận					

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà thầu thi công.	được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà thầu thi công.					
			- Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.	- Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.					
2	1.014259	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 70 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	x		- Luật Địa chất và Khoáng sản. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			<i>hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản)</i>	<i>hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản)</i>					- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026. - Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

BIỂU PHÍ
MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Tham khảo tài liệu

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu phí (đồng)
1	Thư mục báo cáo	Lần	6.000
2	Thuyết minh, phụ lục báo cáo	Quyển	9.000
3	Bản vẽ báo cáo	Bản vẽ	8.500

II. Khai thác và sử dụng tài liệu

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
A	Báo cáo điều tra, tìm kiếm, đánh giá, thăm dò khoáng sản						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
4	Các phương pháp và công tác điều tra, đánh giá khoáng sản	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
5	Đặc điểm địa chất vùng	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
6	Đặc điểm khoáng sản	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
7	Đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
8	Tính tài nguyên dự báo trữ lượng khoáng sản	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
9	Bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
11	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Kết quả phân tích mẫu các loại	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
2	Tính trữ lượng - tài nguyên	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
3	Thống kê tọa độ - độ cao, lưới không chế và công trình địa chất	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
4	Kết quả phân tích và xử lý mẫu địa hóa	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
5	Kết quả nghiên cứu đánh giá công nghệ quặng (chất lượng quặng, tính khả tuyển)	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
6	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất và khoáng sản khu vực	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
3	Bản đồ bố trí công trình	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
4	Bản đồ địa chất và khoáng sản mỏ, điểm quặng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
5	Bản đồ tổng hợp địa vật lý	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
6	Bản đồ tổng hợp địa chất thủy văn-địa chất công trình	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
7	Bản đồ vị trí lấy mẫu địa hóa thứ sinh	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
8	Bản đồ vành phân tán địa hóa	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
9	Mặt cắt địa chất khu vực	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
10	Mặt cắt địa chất theo các tuyến thi công	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
11	Bình đồ phân khối tính tài nguyên trữ lượng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
12	Mặt cắt địa chất và khối tính trữ lượng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
13	Bản đồ địa hình	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
14	Sơ đồ lưới khống chế mặt phẳng và độ cao	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
15	Thiết đồ công trình gập quặng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
16	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
B	Báo cáo đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản						
I	Thuyết minh						

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
4	Địa tầng	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
5	Các thành tạo magma	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
6	Cấu trúc kiến tạo	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
7	Địa mạo	Trang A4	3.500	4.000	4 000	3.500	
8	Khoáng sản và dự báo khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
9	Tài liệu địa hóa, trọng sa	Trang A4	10.000	10 500	11.000	10.500	
10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
11	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Kết quả công tác trọng sa	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
2	Kết quả công tác bùn đáy	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
3	Kết quả công tác địa vật lý	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
4	Kết quả công tác viễn thám	Trang A4	3.500	4.000	4 000	3.500	
5	Thống kê các kết quả phân tích	Trang A4	3.500	4.000	4 000	3.500	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
6	Sổ khoáng sàng, biểu hiện khoáng sản (Sổ mỏ và điểm quặng)	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
7	Báo cáo điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
8	Thiết đồ công trình điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
9	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
2	Bản đồ địa chất	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
3	Bản đồ địa chất khoáng sản (dự báo tài nguyên khoáng sản)	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
4	Sơ đồ kiến tạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
5	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
6	Bản đồ tài liệu thực tế trọng sa-bùn đáy	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
7	Bản đồ trọng sa, bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
8	Bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
9	Sơ đồ tài liệu thực tế mỏ, điểm khoáng sản	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
10	Sơ đồ địa chất-khoáng sản mỏ, điểm khoáng sản chi tiết	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
11	Bản đồ địa chất- địa mạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
12	Các bản đồ tổng hợp chuyên ngành khác	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
13	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
C	Báo cáo địa chất đô thị						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
3	Thuyết minh địa chất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
4	Thuyết minh khoáng sản	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
5	Thuyết minh vỏ phong hóa	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
6	Thuyết minh địa mạo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
7	Thuyết minh tân kiến tạo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
8	Thuyết minh địa chất thủy văn	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
9	Thuyết minh địa chất công trình	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
10	Thuyết minh địa chất môi trường	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
11	Thuyết minh địa vật lý môi trường	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
12	Thuyết minh các tai biến địa động lực	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
13	Thuyết minh các tai biến do quá trình địa chất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
14	Thuyết minh các tai biến do con người	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
15	Thuyết minh đánh giá tổng hợp các yếu tố địa chất môi trường	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
16	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
17	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	1.500	2 000	1.500	
II	Phụ lục						
1	Phụ lục thống kê các công trình địa chất (lỗ khoan, hào, giếng,...)	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
2	Phụ lục tổng hợp kết quả bơm hút nước thí nghiệm các lỗ khoan	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
3	Phụ lục tổng hợp kết quả mức nước thí nghiệm các giếng đào	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
4	Phụ lục thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
5	Phụ lục tổng hợp thành phần hóa học nước	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
6	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi sinh	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
7	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích hóa thạch	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
8	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi lượng	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
9	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu nhiễm bẩn	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
10	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu sắt	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
11	Phụ lục cột địa tầng các lỗ khoan	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
12	Phụ lục tính chất cơ lý của các phức hệ thạch học	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
13	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất-khoáng sản	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
2	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
3	Bản đồ địa địa mạo-tân kiến tạo-động lực	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
4	Bản đồ đất và vỏ phong hóa	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
5	Bản đồ địa chất thủy văn	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
6	Bản đồ địa chất công trình	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
7	Bản đồ phân vùng địa chất công trình	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000
8	Bản đồ đặc trưng địa vật lý môi trường	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
9	Bản đồ địa chất môi trường	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000
10	Bản đồ phân vùng định hướng sử dụng đất	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000
11	Bản đồ địa hình chỉnh lý và bổ sung	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
12	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
D	Báo cáo Địa chất thủy văn - Địa chất công trình						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất, địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
4	Khối lượng và phương pháp thực hiện các dạng công tác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
5	Đặc điểm địa chất	Trang A4	3.400	3.800	4.100	3.600	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
6	Đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
7	Kết quả điều tra thăm dò	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
8	Phương hướng điều tra, khai thác, sử dụng hợp lý nước dưới đất và đất xây dựng	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
9	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
10	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Tổng hợp kết quả phân tích thành phần hóa học của nước	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
2	Tổng hợp tài liệu thống kê các lỗ khoan địa chất thủy văn	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
3	Tổng hợp tài liệu thống kê các giếng khảo sát địa chất thủy văn	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
4	Tổng hợp tài liệu thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
5	Tổng hợp kết quả đo mực nước và đánh giá chất lượng nước	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
6	Kết quả tính các chỉ tiêu cơ lý đất đá	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
7	Thống kê các loại (công trình, điểm lộ nước,...)	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
8	Các thiết đồ công trình, các biểu đồ, đồ thị	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
9	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất khu vực, kèm theo mặt cắt địa chất	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
2	Bản đồ địa mạo khu vực, kèm theo mặt cắt địa mạo	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
3	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
4	Bản đồ địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
5	Bản đồ phân vùng địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
6	Bản đồ điểm nghiên cứu nước dưới đất	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
7	Bản đồ địa tầng các lỗ khoan	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
8	Bản đồ kết quả địa vật lý	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
9	Bản đồ địa hình và công trình	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
10	Bình đồ các loại	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
11	Mặt cắt địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
12	Mặt cắt địa vật lý- địa chất thủy văn	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
13	Biểu đồ tổng hợp bơm hút nước thí nghiệm lỗ khoan	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
14	Các thiết đồ công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
15	Các bản vẽ chuyên đề khác	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
E	Báo cáo Địa vật lý						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
3	Những đặc điểm địa chất - địa vật lý	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
4	Phương pháp và kỹ thuật công tác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
5	Phương pháp thi công thực địa và xử lý phân tích tài liệu Địa vật lý	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
6	Kết quả điều tra địa chất khoáng sản, giải	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
	đoán địa chất các tài liệu địa vật lý						
7	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
8	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Các bảng kết quả chuẩn máy, sai số đo đạc và thống kê khối lượng	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
2	Sổ điểm đo (trọng lực, dị thường, trường từ...)	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
3	Các kết quả phân tích mẫu	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
4	Kết quả tính các thông số (biến đổi trường địa vật lý, trường trọng lực, đứt gãy và magma,...)	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
5	Kết quả phân tích địa vật lý	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
6	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất khu vực	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000
2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
3	Bản đồ, sơ đồ, thiết đồ kết quả (điểm đo trọng lực, dị thường, cường độ, trường từ,	Bản vẽ	128.000	185.000		134.000	427.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
	đăng trí, địa vật lý lỗ khoan,...)						
4	Mặt cắt địa chất - địa vật lý, phân tích định lượng	Bản vẽ	128.000	185.000		134.000	427.000
5	Mặt cắt tổng hợp	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
6	Sơ đồ vị trí vùng	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000
7	Sơ đồ tài liệu thực tế	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
8	Sơ đồ địa chất và khoáng sản	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
9	Sơ đồ phân vùng triển vọng khoáng sản theo tài liệu địa vật lý	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
10	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000
G	Tài liệu quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản						
1	Nội dung thuyết minh quy hoạch	Trang A4	2.000	2.400	2.700	2.200	
2	Danh mục các diện tích lập Bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản; Các diện tích bay đo địa vật lý	Danh mục	50.000	50.000	50.000	50.000	
3	Danh mục các diện tích điều tra đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản theo quy hoạch	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000	
4	Danh mục các đề án, dự án đầu tư thăm dò,	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
	khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản						
5	Danh mục các mỏ, điểm quặng và quy hoạch thăm dò, khai thác	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000	
6	Bản đồ vị trí các nhóm tờ đã được điều tra lập Bản đồ địa chất	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
7	Bản đồ quy hoạch điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
8	Bản đồ vị trí mỏ, điểm quặng được quy hoạch ở tỷ lệ nhỏ	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
9	Bản đồ vị trí khu mỏ điểm quặng được quy hoạch thăm dò, khai thác theo vùng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
H	Báo cáo nghiên cứu chuyên đề	Trang A4	1.000	1.500	1.500	1.000	

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I	LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN		
1	1.014285	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Điều 89 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ
2	1.014286	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Điều 90 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ
3	1.014287	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Điều 91 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ
4	1.014288	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Điều 92 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ
5	1.014293	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV	Điều 14 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ